

## THÔNG BÁO CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2017-2018

Thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Mầm non Sao Mai công khai chất lượng giáo dục năm học 2017-2018 như sau:

### 1. Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2017 -2018:

| STT | Nội dung                                                  | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                       | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được                  | - Trẻ phát triển bình thường đạt 97%. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi xuống dưới 3%, không chế tỉ lệ béo phì xuống dưới 1%                                                                                            | - Trẻ phát triển bình thường đạt 97%. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi xuống dưới 3% (Riêng trẻ 5 tuổi phần đầu giảm tỉ lệ xuống dưới 1,2%), không chế tỉ lệ béo phì xuống dưới 1% |
| II  | Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được       | Đạt 95% trở lên                                                                                                                                                                                                                               | Đạt 95% trở lên                                                                                                                                                                                           |
| III | Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ | - Chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành                                                                                                                                                                              | - Chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành                                                                                                                                          |
| IV  | Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục            | - Đội ngũ CB, GV, NV nhiệt tình, tâm huyết có trình độ chuyên môn vững vàng.<br>- CSVC: Đảm bảo về diện tích sử dụng theo quy định, đồ dùng trang thiết bị đầy đủ phục vụ sinh hoạt, hoạt động học tập, vui chơi đầy đủ đúng theo tiêu chuẩn. |                                                                                                                                                                                                           |

### 2. Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2017 - 2018

Đơn vị tính: trẻ em

| STT | Nội dung                          | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|-----|-----------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|     |                                   |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| I   | <b>Tổng số trẻ em</b>             | 385            |                 |                  | 48               | 70       | 132      | 135      |
| 1   | Số trẻ em nhóm ghép               |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2   | Số trẻ em 1 buổi/ngày             |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3   | Số trẻ em 2 buổi/ngày             | 385            |                 |                  | 48               | 70       | 132      | 135      |
| 4   | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập | 1              |                 |                  |                  |          |          | 1        |

|            |                                                                  |     |  |  |           |           |            |            |
|------------|------------------------------------------------------------------|-----|--|--|-----------|-----------|------------|------------|
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở</b>                       | 385 |  |  | 48        | 70        | 132        | 135        |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | 385 |  |  | 48        | 70        | 132        | 135        |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | 385 |  |  | 48        | 70        | 132        | 135        |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |     |  |  |           |           |            |            |
| 1          | Kênh bình thường                                                 | 379 |  |  | 48        | 70        | 132        | 135        |
| 7          | Số trẻ em suy dinh dưỡng                                         | 04  |  |  |           | 02        | 03         | 01         |
| 8          | Số trẻ em béo phì                                                | 02  |  |  |           | 01        | 01         |            |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          |     |  |  |           |           |            |            |
| 1          | Đối với nhà trẻ                                                  | 48  |  |  | <b>48</b> |           |            |            |
| a          | Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng                    |     |  |  |           |           |            |            |
| b          | Chương trình giáo dục mầm non Chương trình giáo dục nhà trẻ      | 48  |  |  | 48        |           |            |            |
| 2          | Đối với mẫu giáo                                                 |     |  |  |           | <b>70</b> | <b>132</b> | <b>135</b> |
| a          | Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo                          |     |  |  |           |           |            |            |
| b          | Chương trình 26 tuần                                             |     |  |  |           |           |            |            |
| c          | Chương trình 36 buổi                                             |     |  |  |           |           |            |            |
| d          | Chương trình giáo dục mầm non -Chương trình giáo dục mẫu giáo    |     |  |  |           | 70        | 132        | 135        |

Mạo Khê ngày 02/10/2017  
**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Bảy**